CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.
MST : 0300448709

------ ☆ ------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015

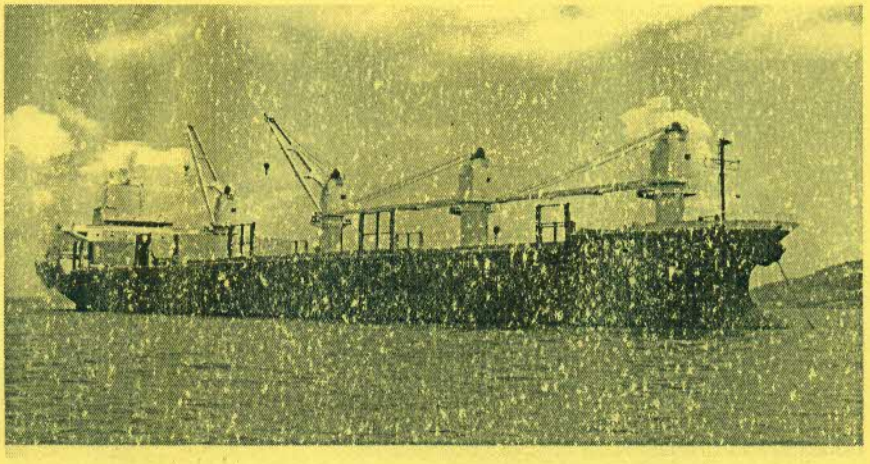

TP HCM 07/2015

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
VITRANSCHART JSC
Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TPHCM

Số : 522 / TCKT *TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2015*

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015

	Trang
Mục lục	**01**
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2015	**02 - 03**
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý II năm 2015	**04**
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý II năm 2015	**05**
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2015	**06 - 29**

Nơi nhận :
- *Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước*
- *Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội*
- *Chủ tịch Hội đồng Quản trị*
- *Trưởng Ban Kiểm soát*
- *Ban Tổng Giám đốc*
- *Phòng Kiểm soát nội bộ*
- *Phòng Đầu tư Phát triển*
- *Phòng TCKT (2 bản)*

S.Đ.K.K.D: 0300448709 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thị Thu Vân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
1	2	3	4	5	
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**187.120.953.715**	**255.488.596.754**	
I Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***V.01***	***18.995.112.396***	***40.035.915.631***	
1 - Tiền	111		18.995.112.396	8.035.915.631	
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	32.000.000.000	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***79.043.777.303***	***64.814.007.208***	
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	32.230.849.954	19.376.337.371	
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	27.038.472.113	27.215.319.184	
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	5.796.246.081	6.685.768.809	
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	18.976.821.342	16.535.194.031	x
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(4.998.612.187)	(4.998.612.187)	
IV Hàng tồn kho	***140***		***52.806.840.587***	***92.895.908.911***	
1 - Hàng tồn kho	141	V.07	52.806.840.587	92.895.908.911	
V Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***36.275.223.429***	***57.742.765.004***	
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	15.105.912.291	25.798.097.785	
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.09	21.044.856.071	31.944.667.219	
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10	124.455.067	-	
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**2.129.454.649.916**	**2.329.586.933.310**	
I Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***14.009.371.796***	***14.775.821.901***	
3 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.11	510.376.501	510.376.501	
4 - Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.12	13.194.493.095	13.960.943.200	
6 - Phải thu dài hạn khác	216	V.13	304.502.200	304.502.200	x
II Tài sản cố định	***220***		***1.942.392.580.159***	***2.140.869.712.308***	
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	1.939.946.770.054	2.137.959.000.306	
- Nguyên giá	222		*3.364.210.260.986*	*3.742.540.759.569*	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(1.424.263.490.932)*	*(1.604.581.759.263)*	
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.15	2.445.810.105	2.910.712.002	
- Nguyên giá	228		*7.658.291.325*	*7.658.291.325*	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(5.212.481.220)*	*(4.747.579.323)*	
IV Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***6.085.114.766***	***801.531.941***	
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.16	6.085.114.766	801.531.941	
V Đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***10.406.000.000***	***15.700.000.000***	
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.17	5.500.000.000	15.700.000.000	
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.17	4.906.000.000	-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI Tài sản dài hạn khác	***260***		***156.561.583.195***	***157.439.867.160***
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	31.830.172.081	40.827.228.692
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	124.731.411.114	116.612.638.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.316.575.603.631**	**2.585.075.530.064**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
1	2	3	4	5	
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.179.755.607.173**	**2.353.010.410.056**	
I Nợ ngắn hạn	***310***		***343.199.530.066***	***449.806.947.949***	
1 - Phải trả người bán	311	V.20	112.608.116.350	176.602.379.774	
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	3.431.070.825	2.148.035.616	
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.22	-	116.144.108	
4 - Phải trả người lao động	314		15.601.802.006	12.647.611.624	
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.23	32.085.046.780	31.371.760.529	
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.24	1.517.291.762	814.650.230	
8 - Doanh thu chưa thực hiện	318	V.25	4.321.472.887	9.996.683.132	x
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.26	18.186.835.667	20.484.531.644	
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.27	152.774.114.357	192.541.834.580	x
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.28	2.673.779.432	3.083.316.712	
II Nợ dài hạn	***330***		***1.836.556.077.107***	***1.903.203.462.107***	
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	V.29	1.495.082.905	1.495.082.905	
7 - Phải trả dài hạn khác	337	V.30	8.404.589.178	8.404.589.178	
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.31	1.826.656.405.024	1.893.303.790.024	x
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**136.819.996.458**	**232.065.120.008**	
I Vốn góp của chủ sở hữu	***410***	V.32	***136.819.996.458***	***232.065.120.008***	
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000	
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000	
7 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492	
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.910.789.669	4.898.917.929	
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(467.834.735.703)	(372.577.740.413)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(399.288.026.200)		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(68.546.709.503)		
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.316.575.603.631**	**2.585.075.530.064**	

Các khoản mục đánh dấu (x) có thay đổi do phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Kim Phượng	*Mai Thị Thu Vân*	*Trương Đình Sơn*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI Tài sản dài hạn khác	*260*		*156.561.583.195*	*157.439.867.160*
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	31.830.172.081	40.827.228.692
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	124.731.411.114	116.612.638.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.316.575.603.631**	**2.585.075.530.064**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
1	2	3	4	5	
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.179.755.607.173**	**2.353.010.410.056**	
I Nợ ngắn hạn	*310*		*343.199.530.066*	*449.806.947.949*	
1 - Phải trả người bán	311	V.20	112.608.116.350	176.602.379.774	
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	3.431.070.825	2.148.035.616	
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.22	-	116.144.108	
4 - Phải trả người lao động	314		15.601.802.006	12.647.611.624	
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.23	32.085.046.780	31.371.760.529	
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.24	1.517.291.762	814.650.230	
8 - Doanh thu chưa thực hiện	318	V.25	4.321.472.887	9.996.683.132	x
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.26	18.186.835.667	20.484.531.644	
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.27	152.774.114.357	192.541.834.580	x
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.28	2.673.779.432	3.083.316.712	
II Nợ dài hạn	*330*		*1.836.556.077.107*	*1.903.203.462.107*	
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	V.29	1.495.082.905	1.495.082.905	
7 - Phải trả dài hạn khác	337	V.30	8.404.589.178	8.404.589.178	
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.31	1.826.656.405.024	1.893.303.790.024	x
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**136.819.996.458**	**232.065.120.008**	
I Vốn góp của chủ sở hữu	*410*	V.32	*136.819.996.458*	*232.065.120.008*	
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000	
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000	
7 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492	
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.910.789.669	4.898.917.929	
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(467.834.735.703)	(372.577.740.413)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(399.288.026.200)		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(68.546.709.503)		
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	*430*		-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.316.575.603.631**	**2.585.075.530.064**	

Các khoản mục đánh dấu (x) có thay đổi do phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Kim Phượng	*Mai Thị Thu Vân*	*Trương Đình Sơn*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 -	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.33	141.044.498.883	237.933.105.777	307.566.920.318	495.740.079.052
2 -	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.34	2.915.266.101	6.781.962.081	6.934.053.594	14.887.781.209
3 -	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.35	138.129.232.782	231.151.143.696	300.632.866.724	480.852.297.843
4 -	Giá vốn hàng bán	11	VI.36	182.402.830.689	260.556.030.426	391.781.744.041	535.358.123.969
5 -	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(44.273.597.907)	(29.404.886.730)	(91.148.877.317)	(54.505.826.126)
6 -	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.37	1.275.630.810	1.961.155.349	2.234.715.233	3.417.587.712
7 -	Chi phí tài chính	22	VI.38	14.879.481.968	5.319.451.735	26.175.480.728	8.792.682.763
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*1.999.622.966*	*3.098.811.773*	*7.390.341.807*	*5.567.564.625*
8 -	Chi phí bán hàng	24	VI.39	1.399.191.293	3.609.211.471	3.272.696.273	6.974.493.954
9 -	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.40	7.218.612.918	8.003.469.158	15.628.061.834	15.799.262.786
10 -	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(66.495.253.276)	(44.375.863.745)	(133.990.400.919)	(82.654.677.917)
11 -	Thu nhập khác	31	VI.41	39.619.541	4.004.000	129.135.528.632	4.004.000
12 -	Chi phí khác	32	VI.42	2.091.075.768	831.430.212	101.310.591.550	831.430.212
13 -	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.051.456.227)	(827.426.212)	27.824.937.082	(827.426.212)
14 -	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(68.546.709.503)	(45.203.289.957)	(106.165.463.837)	(83.482.104.129)
15 -	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
16 -	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.43	-	-	(8.118.772.646)	(18.056.223.548)
17 -	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.44	(68.546.709.503)	(45.203.289.957)	(98.046.691.191)	(65.425.880.581)
18 -	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19 -	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Kim Phượng	*Mai Thị Thu Vân*	*Trương Đình Sơn*

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
				Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**				
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		283.734.155.011	448.312.786.087
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-242.115.021.976	-347.257.745.721
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-65.991.097.829	-70.037.562.841
	4. Tiền lãi vay đã trả	04		-7.609.947.753	-5.567.564.625
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.350.705.991	20.534.991.756
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.822.280.633	-20.839.415.754
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***-27.453.487.189***	***25.145.488.902***
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**				
	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-8.063.713.063	-16.151.784.927
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		129.090.909.091	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.703.818.182	0
	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.276.332.433	1.228.671.332
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***128.007.346.643***	***-14.923.113.595***
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**				
	3. Tiền thu từ đi vay	33		111.921.552.817	169.345.994.783
	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-218.516.127.506	-179.965.700.087
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-106.594.574.689***	***-10.619.705.304***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-6.040.715.235**	**-397.329.997**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**40.035.915.631**	**43.185.281.531**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-15.000.088.000	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**18.995.112.396**	**42.787.951.534**

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Kim Phượng	*Mai Thị Thu Vân*	*Trương Đình Sơn*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	08 39 404 271/125
Fax	:	08 39 404 711
Website	:	http://www.vitranschart.com.vn
Email	:	vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết	:	58.999.337
Ngày niêm yết	:	26/05/2015
Ngày chính thức giao dịch	:	10/06/2015

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)./.

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thực hiện chủ trương thoái vốn tại các Công ty con, Vitranschart đã tổ chức bán đấu giá thành công phần vốn góp tại Công ty CP cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimex JSC) vào ngày 29/5/2015, giảm tỷ lệ sở hữu từ 56,67% xuống còn 26,46%.
- Chi nhánh Vitranschart tại Vũng Tàu tạm ngừng kinh doanh từ 01/07/2015 đến 30/6/2016 do gặp khó khăn về tài chính, thị trường không thuận lợi theo quyết định 10/QĐ-HĐQT ngày 18/6/2015.
- Chi phí lãi vay: Công ty hạch toán theo số thực chi trả trong kỳ báo cáo với số tiền khoảng 2 tỷ đồng. Tổng số lãi vay chưa tính vào chi phí tài chính quý 2/2015 ước là 31,5 tỷ đồng, do được phép phân bổ trả nợ từ 2016 trở đi.
- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 2/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
- Trong kỳ, Công ty tiếp đoàn Kiểm toán Nhà nước, các số liệu điều chỉnh (lãi vay, khấu hao, thuế GTGT) sẽ được thực hiện ngay khi có kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

  Cuối năm 2014, giá dầu thô giảm mạnh mở ra tín hiệu lạc quan về sự hồi phục của ngành vận tải biển. Tuy nhiên, bất ngờ ngoài dự báo, khi giá dầu giảm mạnh thì giá cước vận tải cũng giảm mạnh và tốc độ giảm của giá cước còn mạnh hơn mức giảm giá dầu. Chỉ số BHSI bình quân Quý 2/2015 vẫn giảm 13 điểm (3,5%) so với Quý 1/2015 và giảm 156 điểm (31,1%) so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, doanh thu vận tải đội tàu Vitranschart Q2/2015 giảm sút 1 phần do ảnh hưởng của thị trường, 1 phần do một số tàu chờ hàng, 4 tàu chuyển sang chạy thuê định hạn cước thu thấp và đội tàu giảm 1 chiếc do đã bán cuối tháng 1/2015.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	*Thông tin về đơn vị trực thuộc*
1. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu*	*Số 32 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* *Mã chi nhánh: 0300448709-005*
2. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng*	*Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng* *Mã chi nhánh: 0300448709-006*
3. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn*	*Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định* *Mã chi nhánh: 0300448709-008*

4. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	*Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh* *Mã chi nhánh: 0300448709-003*
5. VP Đại diện tại Hà Nội	*Phòng 1101, tầng 11, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội*

Danh sách và địa chỉ công ty con:

Tên công ty	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Thông tin về công ty con*
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	*100%*	*Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0309518598*

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết:

Tên công ty	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Thông tin về công ty liên kết*
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	*26,46%*	*Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0306291349*

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm ERP - SAP để ghi chép kế toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 30/06/2015 là:

USD:	21.777 đồng
EUR:	24.273 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.3 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

  Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

  + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

  + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

  + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

  + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

  Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 2/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.9 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.12 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

  Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

+ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	18.693.890	34.689.905
+ *Tiền mặt VNĐ*	*18.693.890*	*34.689.905*
- Tiền gửi ngân hàng	18.976.418.506	8.001.225.726
+ *Tiền gửi ngân hàng VNĐ*	*5.840.861.126*	*316.834.627*
+ *Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ*	*13.135.557.380*	*7.684.391.099*
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	32.000.000.000
Cộng	**18.995.112.396**	**40.035.915.631**

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cụ thể:
Trong kỳ, đã giải chấp hợp đồng số 43.04 MTB14 ngày 04/04/2014 và 58.05 MTB14 ngày 09/05/2014, số tiền 32 tỷ đồng.

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khách hàng nước ngoài	25.949.607.078	13.136.619.184
Phải thu khách hàng trong nước	6.281.242.876	6.239.718.187
Cộng	**32.230.849.954**	**19.376.337.371**

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Trả trước người bán nước ngoài	24.838.950.562	27.003.617.884
Trả trước người bán trong nước	2.199.521.551	211.701.300
Cộng	**27.038.472.113**	**27.215.319.184**

4 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	623.889.379	140.756.954
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	172.356.702	855.806.064
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu		624.357.879
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	5.000.000.000	5.064.847.912
Cộng	**5.796.246.081**	**6.685.768.809**

5 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu khác	18.976.821.342	16.535.194.031
+ Văn phòng công ty	18.976.821.342	16.535.194.031
* *Hoàn phí bảo hiểm*		*1.455.669.465*
* *Các khoản phải thu khác*	*1.003.580.625*	*3.568.289.936*
* *Tạm ứng*	*17.973.240.717*	*11.511.234.630*
Cộng	**18.976.821.342**	**16.535.194.031**

6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.998.612.187	4.998.612.187
+ *DP khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*	*4.998.612.187*	*4.998.612.187*
Cộng	**4.998.612.187**	**4.998.612.187**

7 Hàng tồn kho

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Nguyên vật liệu	35.289.370.376	73.126.318.490
- Công cụ dụng cụ	17.517.470.211	19.769.590.421
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**52.806.840.587**	**92.895.908.911**

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí công cụ, dụng cụ	43.576.692	100.130.153
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	933.361.379	6.031.683.556
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	14.043.089.530	19.598.814.887
- Chi phí thuê nhà kho bãi	81.957.122	-
- Chi phí phân bổ khác	3.927.568	67.469.189
Cộng	**15.105.912.291**	**25.798.097.785**

9 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ	21.044.856.071	31.944.667.219
Cộng	**21.044.856.071**	**31.944.667.219**

10 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế TNCN nộp thừa	124.455.067	
Cộng	**124.455.067**	-

11 Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	290.612.973	290.612.973
- CN Cty CP vận tải và thuê tàu biển tại Đà Nẵng	217.254.928	217.254.928
- CN Cty CP vận tải và thuê tàu biển tại Quy Nhơn	2.508.600	2.508.600
Cộng	**510.376.501**	**510.376.501**

12 Phải thu nội bộ dài hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	13.194.493.095	13.960.943.200
+ *TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam*	*3.536.750.288*	*3.719.574.001*
+ *CN Cty CP vận tải và thuê tàu biển tại Vũng Tàu*	*192.457.966*	*1.037.668.938*
+ *CN Cty CP vận tải và thuê tàu biển tại Đà Nẵng*	*1.052.649.640*	*409.302.377*
+ *CN Cty CP vận tải và thuê tàu biển tại Quy Nhơn*	*8.412.635.201*	*8.794.397.884*
Cộng	**13.194.493.095**	**13.960.943.200**

13 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	304.502.200	304.502.200
Cộng	**304.502.200**	**304.502.200**

14 Tài sản cố định hữu hình

<Phụ lục số 1>

15 Tài sản cố định vô hình

<Phụ lục số 2>

16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Xây dựng cơ bản	602.718.015	-
Dự án 428 Nguyễn Tất Thành	*602.718.015*	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.482.396.751	801.531.941
Sửa chữa định kỳ tàu Viễn Đông 5		*801.531.941*
Sửa chữa định kỳ tàu VTC Dragon	*1.810.627.532*	

Sửa chữa định kỳ tàu VTC Sun	*3.671.769.219*	
Cộng	**6.085.114.766**	**801.531.941**

17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn *<Phụ lục số 3>*

18 Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
	đồng	đồng	đồng	đồng
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	2.846.467.865		107.067.312	2.739.400.553
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	37.598.759.698	2.314.149.438	11.060.992.645	28.851.916.491
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	196.637.610	44.442.063	127.017.046	114.062.627
- Chi phí chờ phân bổ khác	185.363.519	20.674.700	81.245.809	124.792.410
Cộng	**40.827.228.692**	**2.379.266.201**	**11.376.322.812**	**31.830.172.081**

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý	Số đầu năm
	đồng	đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	*124.731.411.114*	*116.612.638.468*
+ *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của các năm trước*	*116.612.638.468*	*75.576.966.810*
+ *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của năm nay*	*8.118.772.646*	*41.035.671.658*
Cộng	**124.731.411.114**	**116.612.638.468**

20 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	đồng	đồng
Phải trả người bán nước ngoài	58.423.665.458	108.974.107.554
Phải trả người bán trong nước	54.184.450.892	67.628.272.220
Cộng	**112.608.116.350**	**176.602.379.774**

21 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	đồng	đồng
- Người mua nước ngoài trả tiền trước	342.141.614	2.148.035.616

- Người mua trong nước trả tiền trước	3.088.929.211	-
Cộng	**3.431.070.825**	**2.148.035.616**

22 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế thu nhập cá nhân	-	116.144.108
Cộng	**-**	**116.144.108**

23 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- VTC - cảng phí nước ngoài	13.172.649.739	22.857.342.230
- Tiền ăn của thuyền viên	6.964.697.386	3.738.598.234
- Lãi vay phải trả	3.689.140.195	3.908.746.141
- Trích trước phân bổ CP SCL, khác	8.258.559.460	867.073.924
Cộng	**32.085.046.780**	**31.371.760.529**

24 Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)	1.348.826.302	814.650.230
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu	168.465.460	
Cộng	**1.517.291.762**	**814.650.230**

25 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Văn phòng Công ty	4.321.472.887	9.996.683.132
Cộng	**4.321.472.887**	**9.996.683.132**

26 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Kinh phí công đoàn	7.456.935.158	7.481.678.349
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.793.723.168	7.250.195.706
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.936.177.341	5.752.657.589
Cộng	**18.186.835.667**	**20.484.531.644**

27 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Vay ngắn hạn	152.774.114.357	192.541.834.580
Ngân hàng NNo & PTNT - CN Mạc Thị Bưởi.		*31.765.365.979*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM	*129.491.351.084*	*130.590.378.925*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*23.282.763.273*	*30.186.089.676*
- Nợ dài hạn đến hạn trả (*)		-
Cộng	**152.774.114.357**	**192.541.834.580**

(*) Xem thuyết minh 31

28 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	Tăng do trích lập từ lợi nhuận đồng	Chi quỹ trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
+ Quỹ khen thưởng	1.942.304.625		(20.437.720)	1.962.742.345
+ Quỹ phúc lợi	1.132.780.099		429.975.000	702.805.099
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	8.231.988		-	8.231.988
Cộng	**3.083.316.712**	**-**	**409.537.280**	**2.673.779.432**

29 Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	1.495.082.905	1.495.082.905
Cộng	**1.495.082.905**	**1.495.082.905**

30 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
Phải trả đóng tàu	*8.404.589.178*	*8.404.589.178*
Cộng	**8.404.589.178**	**8.404.589.178**

31 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
a. Vay dài hạn (*)	**1.774.315.663.909**	**1.840.963.048.909**
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	455.888.308.120	450.237.901.120

Ngân hàng TMCP Á Châu	428.698.449.446	425.778.449.446
Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN	41.506.000.000	41.536.000.000
Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP Hải Phòng	292.576.600.000	292.786.600.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	266.137.230.000	263.064.700.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	100.326.786.343	100.326.786.343
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	59.075.990.000	58.275.990.000
Ngân hàng Natixis- Chi nhánh TPHCM	129.706.300.000	208.156.622.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Bình Định	400.000.000	800.000.000
b. Nợ dài hạn	**52.340.741.115**	**52.340.741.115**
Tổng Công ty Hàng Hải VN	9.127.931.138	9.127.931.138
Nợ dài hạn khác	43.212.809.977	43.212.809.977
Cộng	**1.826.656.405.024**	**1.893.303.790.024**

(*) Vay dài hạn đến hạn trả theo lịch đã cơ cấu Quý 3/2015 là 42,488.00 USD và 1,69 tỷ đồng)

32 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		*<Phụ lục số 4>*

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	**589.993.370.000**	**589.993.370.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	*Chưa công bố*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*Chưa công bố*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	*Không có*

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận *Không có*

đ Cổ phiếu

	Số cuối quý đồng	Năm trước đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
Cổ phiếu phổ thông	*58.999.337*	*58.999.337*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
Cổ phiếu phổ thông	*58.999.337*	*58.999.337*
* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>**	**10.000**	**10.000**

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển, Qũy dự phòng tài chính	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.910.789.669	4.898.917.929
Cộng	**14.573.104.161**	**14.561.232.421**

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty***

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
+ Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
+ Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
+ Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý	1.726.511.550	1.726.511.550
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	599.786,39	359.586,53
Euro (EUR)	1,04	1,04

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

33 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.908.058.883	237.888.105.777	307.380.980.318	495.650.079.052
- Doanh thu hoạt động KD khác	136.440.000	45.000.000	185.940.000	90.000.000
Cộng	**141.044.498.883**	**237.933.105.777**	**307.566.920.318**	**495.740.079.052**

34 Các khoản giảm trừ

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Giảm giá hàng bán	2.915.266.101	6.781.962.081	6.934.053.594	14.887.781.209
Cộng	**2.915.266.101**	**6.781.962.081**	**6.934.053.594**	**14.887.781.209**

35 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	137.992.792.782	231.106.143.696	300.446.926.724	480.762.297.843
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	136.440.000	45.000.000	185.940.000	90.000.000
Cộng	**138.129.232.782**	**231.151.143.696**	**300.632.866.724**	**480.852.297.843**

36 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	182.284.581.304	260.210.852.329	391.486.476.983	534.909.466.419
- Giá vốn của hoạt động KD khác	118.249.385	345.178.097	295.267.058	448.657.550
Cộng	**182.402.830.689**	**260.556.030.426**	**391.781.744.041**	**535.358.123.969**

37 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	338.597.288	615.031.197	970.332.433	1.228.671.332
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	547.215.340	1.346.124.152	874.564.618	2.188.916.380
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	306.000.000		306.000.000	
Cộng	**1.191.812.628**	**1.961.155.349**	**2.150.897.051**	**3.417.587.712**

38 Chi phí tài chính

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí lãi vay	1.999.622.966	3.098.811.773	7.390.341.807	5.567.564.625
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.379.859.002	2.220.639.962	3.785.138.921	3.225.118.138

- Lỗ CLTG chưa thực hiện	11.500.000.000		15.000.000.000	-
Cộng	**14.879.481.968**	**5.319.451.735**	**26.175.480.728**	**8.792.682.763**

39 Chi phí bán hàng

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.399.191.293	3.609.211.471	3.272.696.273	6.974.493.954
Cộng	**1.399.191.293**	**3.609.211.471**	**3.272.696.273**	**6.974.493.954**

40 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	4.910.899.238	5.103.733.456	11.501.360.733	10.867.697.795
- Chi phí vật liệu quản lý	38.888.187	59.430.576	78.910.882	135.778.716
- Chi phí đồ dùng văn phòng	15.717.413	7.656.989	26.844.103	10.059.289
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.796.022	543.079.747	1.099.592.021	1.086.159.472
- Thuế, phí và lệ phí	143.535.553	252.547.398	328.772.630	483.249.840
- Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	-	95.671.015	0	95.671.015
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.592.012	905.403.099	1.028.775.259	1.486.078.662
- Chi phí bằng tiền khác	980.184.493	1.035.946.878	1.563.806.206	1.634.567.997
Cộng	**7.218.612.918**	**8.003.469.158**	**15.628.061.834**	**15.799.262.786**

41 Thu nhập khác

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ,CCDC		4.000.000	129.095.909.091	4.000.000
- Thu nhập khác	39.619.541	4.000	39.619.541	4.000
Cộng	**39.619.541**	**4.004.000**	**129.135.528.632**	**4.004.000**

42 Chi phi khác

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ			95.616.110.299	-
- Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	2.091.075.768	535.304.720	5.694.481.251	535.304.720
- Chi phí khác		296.125.492		296.125.492
Cộng	**2.091.075.768**	**831.430.212**	**101.310.591.550**	**831.430.212**

43 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại các khoản chênh lệch tạm thời		-	(8.118.772.646)	(18.056.223.548)
Cộng	-	-	**(8.118.772.646)**	**(18.056.223.548)**

44 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(68.630.527.685)	(45.203.289.957)	(98.130.509.373)	(65.425.880.581)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	(68.630.527.685)	(45.203.289.957)	(98.130.509.373)	(65.425.880.581)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337	58.999.337	58.999.337
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**				
- **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**				

45 Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.755.050.178	135.966.109.343	136.580.720.624	409.794.326.704
- Chi phí nhân công	23.437.761.540	29.440.327.057	55.160.452.039	83.690.096.054
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.694.146.543	56.360.221.281	106.786.785.193	170.389.190.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.951.988.186	24.700.127.890	28.005.631.646	70.673.298.614
- Chi phí khác bằng tiền	38.181.688.453	44.283.321.578	84.148.912.646	131.408.013.343
Cộng	**191.020.634.900**	**290.750.107.149**	**410.682.502.148**	**865.954.925.358**

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

46 Công cụ tài chính

1- Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2- Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	18.995.112.396	18.995.112.396
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	78.550.645.609	73.552.033.422
Cộng	**97.545.758.005**	**92.547.145.818**

3- Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty.

	Số dư tại ngày 30/06/2015
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.979.430.519.381
- Phải trả người bán	114.103.199.255
- Phải trả khác	26.591.424.845
Cộng	**2.120.125.143.481**

4- Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán để điều chỉnh giá hợp lý.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015:

Khoản mục	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	112.608.116.350	1.495.082.905		114.103.199.255
Khoản vay		152.774.114.357 (*)	1.774.315.663.909	1.927.089.778.266
Khoản nợ		52.340.741.115		52.340.741.115
Các khoản phải trả khác	18.186.835.667	8.404.589.178		26.591.424.845
Cộng	**130.794.952.017**	**215.014.527.555**	**1.774.315.663.909**	**2.120.125.143.481**

(*) Khoản vay vốn lưu động theo Hợp đồng hạn mức được tái ký hàng năm.

5- Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 27
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem thuyết minh số 31 và số 14

47 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty con.

48 Thông tin về các bên liên quan: Thuyết minh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất

49 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA HANOI

50 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong những năm tài chính tiếp theo, phù hợp Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013.

51 Những thông tin khác

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Kim Phượng	*Mai Thị Thu Vân*	*Trương Đình Sơn*

Phụ lục số 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**3.638.437.100**	**3.604.352.880**	**3.729.686.719.875**	**5.611.249.714**	**-**	**3.742.540.759.569**
- Mua trong năm		-	-	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	-	-	-	*60.000.000*	-	*60.000.000*
- TL, nhượng bán		317.630.000	378.072.868.583		-	378.390.498.583
Cộng	-	*317.630.000*	*378.072.868.583*	-	-	*378.390.498.583*
Số dư cuối quý	**3.638.437.100**	**3.286.722.880**	**3.351.613.851.292**	**5.671.249.714**	**-**	**3.364.210.260.986**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**3.210.802.966**	**2.377.977.380**	**1.594.780.950.816**	**4.212.028.101**	**-**	**1.604.581.759.263**
- Khấu hao trong năm	70.784.619	305.687.000	100.410.726.105	361.945.537	-	101.149.143.261
Cộng	*70.784.619*	*305.687.000*	*100.410.726.105*	*361.945.537*	-	*101.149.143.261*
- TL, nhượng bán		179.990.333	281.287.421.259		-	281.467.411.592
Cộng	-	*179.990.333*	*281.287.421.259*	-	-	*281.467.411.592*
Số dư cuối quý	**3.281.587.585**	**2.503.674.047**	**1.413.904.255.662**	**4.573.973.638**	**-**	**1.424.263.490.932**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	427.634.134	1.226.375.500	2.134.905.769.059	1.399.221.613	-	**2.137.959.000.306**
- Tại ngày cuối quý	356.849.515	783.048.833	1.937.709.595.630	1.097.276.076	-	**1.939.946.770.054**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.936.798.792.349
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.803.823.598
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện: -

Phụ lục số 2

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bằng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMQL	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	**7.658.291.325**	-	**7.658.291.325**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB HT tăng						-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	**7.658.291.325**	-	**7.658.291.325**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**4.747.579.323**	-	**4.747.579.323**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	464.901.897	-	464.901.897
- Đầu tư XDCB HT tăng	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	*464.901.897*	-	*464.901.897*
Số dư cuối quý	-	-	-	**5.212.481.220**	-	**5.212.481.220**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.910.712.002	-	**2.910.712.002**
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	2.445.810.105	-	**2.445.810.105**

Phụ lục số 3

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a Đầu tư vào công ty con:	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	*Giá trị*	*Tỷ lệ*	*Giá trị*
+ *Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR)*	*100%*	*5.500.000.000*	*100%*	*5.500.000.000*
+ *Công ty CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimex JSC)*	-	-	*56,67%*	*10.200.000.000*
Cộng		**5.500.000.000**		**15.700.000.000**

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con:
+ ***Về tỷ lệ sở hữu:*** *Thoái vốn tại Pdiemex JSC xuống còn 24,46%*
+ ***Về giá trị:*** *Giảm từ 10.200.000.000 đồng còn 4.906.000.000 đồng*

b Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết:	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	*Giá trị*	*Tỷ lệ*	*Giá trị*
+ *Công ty CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimex JSC)*	*26,46%*	*4.906.000.000*	-	-
Cộng		**4.906.000.000**		-

Phụ lục số 4

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	**589.993.370.000**	**88.258.000**	**4.831.157.246**	**4.831.157.246**	**4.974.534.903**	**(302.564.857.336)**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.689.954.621
Tăng khác	-	-	-	-	897.419.988	75.576.966.810
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-		
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	148.279.804.508
Giảm khác	-	-	-	-	973.036.962	-
Số dư cuối năm trước	**589.993.370.000**	**88.258.000**	**4.831.157.246**	**4.831.157.246**	**4.898.917.929**	**(372.577.740.413)**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ năm trước các đơn vị	-	-	-	-	-	2.789.695.901
Tăng khác	-	-	-	-	891.926.576	
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-		
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	98.046.691.191
Giảm khác	-	-	-	-	880.054.836	-
Số dư cuối năm nay	**589.993.370.000**	**88.258.000**	**4.831.157.246**	**4.831.157.246**	**4.910.789.669**	**(467.834.735.703)**